

Bản án số: 112/2018/DS-PT

Ngày 14 - 11 - 2018

V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Tăng Giàu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp chia thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1935 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp W, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông Võ Văn M, sinh năm 1938.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn M: anh Võ Văn T, sinh năm 1965, địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2016). (có mặt).

3. Bà Lê Thị A, sinh năm 1949 (có mặt).

4. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1950 (có mặt).

5. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1952.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T1: bà Trần Thị Đ, sinh năm 1958, địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22/9/2016). (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

6. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm B, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

7. Bà Trần Thị U, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn G1, huyện I, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U: Ông Đặng Văn N là Luật sư của Văn phòng luật sư Đặng Văn N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn M1, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Võ Văn T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Võ Văn T: Ông Đặng Văn N là Luật sư của Văn phòng luật sư Đặng Văn N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

2. Chị Võ Thị Bích Đ1, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp E, xã I, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Bích Đ1: anh Võ Văn T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2016). (có mặt).

3. Chị Võ Kim T2, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp O, xã J, huyện Y, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền chị Võ Kim T2: Anh Võ Văn T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Văn bản ủy quyền ngày 05/10/2016) (có mặt).

4. Anh Võ Kim V, sinh năm 1983. Địa chỉ: khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ Kim V: Anh Võ Văn T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (theo văn bản ủy quyền ngày 24/11/2017) (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K: Ông Trần Văn M1, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2016) (có mặt).

6. Chị Trần Thị Tuyết N1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

7. Anh Trần Văn S, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

8. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1990 (vắng mặt).

9. Anh Trần Văn T4, sinh năm 1994 (vắng mặt).

10. Chị Trần Thị Thùy T5, sinh năm 1998.

Người đại diện theo ủy quyền chị Trần Thị Thùy T5: Ông Trần Văn M, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

11. Chị Phạm Thị L2, sinh năm 1988 (vắng mặt).

12. Ông Phan Văn C, sinh năm 1948 (vắng mặt).

13. Bà Liêu Thị K1, sinh năm 1951 (vắng mặt).

14. Nguyễn Văn B1, sinh năm 1974 (vắng mặt).

15. Bà Lê Thị D, sinh năm 1972 (vắng mặt).

16. Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ: Khóm B, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Thanh T6- Phó Trưởng phòng Phòng tài nguyên và môi trường thị xã G. (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/10/2018).

17. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã G. Địa chỉ: Khóm W1, Phường Z, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện: Ông Lê Hoàng S1- Giám đốc (vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Võ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn là bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn M là anh Võ Văn T trình bày: Yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế phần tài sản là 5 công đất ruộng và 2 công đất ở, vườn tạp của cụ Trần Văn N2 và cụ Lê Thị N3, khi cụ N2 và cụ N3 qua đời không để lại di chúc. Đất hiện nay do người em tên Trần Văn M1 quản lý và sử dụng, hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông M1. Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia toàn bộ tài sản là 05 công đất trồng lúa và khoảng 02 công đất ở, vườn tạp.

Tại đơn yêu cầu ngày 01/11/2017, ông L, bà Đ, bà L1, bà A, bà T1 và bà U yêu cầu Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K.

Ngày 14/11/2017, bà Đ, ông L, anh T, bà A, bà L1, bà T1 và bà U có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu chia số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 85.960.625 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn M1 đồng thời là người bà Nguyễn Thị K, anh Trần Văn T4, chị Phạm Thị L2, chị Trần Thị Thùy T5 theo ủy quyền của trình bày: Ông M1 không đồng ý yêu cầu của các đồng nguyên đơn vì phần đất tranh chấp ông đã được mẹ là cụ Lê Thị N3 cho từ năm 2009, đã được cấp giấy hợp pháp năm 2009 (đối với phần đất ở, đất trồng cây lâu năm) và năm 2011 đối với phần đất nông nghiệp, khi cho đất không có tranh chấp với ai. Cụ N3 đã quản lý đất trên 30 năm không ai tranh chấp, không ai yêu cầu chia thừa kế. Khi các con trưởng thành, cụ N3 có cho đất một số người, còn một số người không cho cũng là quyền của cụ N3, ông M1 sống với cụ N3 nên được cụ N3 cho 07 công đất. Ông là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cho cụ N3 đến khi cụ N3 chết và ông cũng là người thờ cúng cha mẹ. Ông M1 xác định đây là đất của ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp, không phải là di sản thừa kế nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Bích Đ1, chị Võ Kim T2, anh Võ Kim V trình bày: Mẹ của anh là bà Trần Thị H1 là con của cụ Trần Văn N2 và cụ Lê Thị N3, còn chị Đ1, chị T2, anh V và anh T là cháu ngoại của cụ N2, cụ N3, khi cụ N2, cụ N3 chết có để lại di sản là 05 công đất ruộng và 02 công đất ở, vườn tạp, khi chết không có để lại di chúc, hiện nay người cậu là ông Trần Văn M1 đang quản lý, yêu cầu chia phần thừa kế cụ N2, cụ N3 để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Tuyết N1 trình bày: Chị là con gái của ông L, đất chị đang quản lý có nguồn gốc là của ông L nhưng ông L không có cho chị mà chị mua lại của ông Trần Văn V, chị yêu cầu giữ lại phần đất để canh tác nếu bị đem ra chia thì phải trả cho chị N1 theo giá thị trường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn S và anh Trần Văn T3 trình bày: Phần đất tranh chấp là của ông bà nội là cụ N2, cụ N3 để lại cho cha các anh là ông M1, từ khi sinh ra và lớn lên các anh đã sống trên phần đất này, chưa thấy ai tranh chấp với phần đất này, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi cho gia đình hai anh.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn C và bà Liêu Thị K1 trình bày: Ông C mua đất của mẹ ông M1 (cụ Lê Thị N2) vào năm 1996 với diện tích ngang 02m, dài 10m, giá 03 chỉ vàng 24k, việc mua bán không có làm giấy tờ, ông C mua để làm đường đi vào nhà, việc mua bán đất với cụ N3 có nhiều người biết, phần đất ông mua của mẹ ông M1 có vị trí như sau: Phía Đông giáp đất ông C, phía Tây giáp lộ nông thôn, phía Nam giáp đất ông M1, phía Bắc giáp đất ông C. Ông C và bà K1 yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi cho ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1 và bà Lê Thị D trình bày: Ông bà là người mướn đất ruộng của ông M1 để trồng lúa là 5 công, đã thuê mướn nhiều năm nhưng không thấy có tranh chấp, không có ai ngăn cản, nếu Tòa án giải quyết phần đất ông bà đang thuê không phải của ông M1 thì ông bà yêu

cầu Tòa án cho ông bà thời gian 85 ngày để thu hoạch lúa, thu hoạch xong sẽ giao đất ngay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu ông Đỗ Thanh T6 trình bày: Đến thời điểm hiện nay chưa phát hiện có việc sai sót về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K; trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K đúng theo trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, mọi quyết định của Tòa án Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đều tôn trọng và không có yêu cầu hay khiếu nại gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã G, tỉnh Bạc Liêu ông Lê Hoàng S1 trình bày: Đối với vụ việc bồi thường đất thì chưa có quyết định thu hồi đất, quyết định công bố mức giá bồi thường nên Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã G không có giữ số tiền 85.960.625 đồng, do bà Đ đến hỏi nên chỉ tạm tính chứ chưa có quyết định bồi thường cho ai, khi nào có quyết định của Tòa án mới giải quyết bồi thường.

Từ nội dung nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn là bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, ông Võ Văn M và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Võ Văn T, chị Võ Thị Bích Đ1, chị Võ Kim T2, anh Võ Kim V về việc yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Trần Văn N2 và bà Lê Thị N3 đã chết để lại gồm diện tích đất trồng lúa 6.532,5m², đất trồng cây lâu năm 1.230m² và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng đối với ông Trần Văn M1.

Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn là bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, ông Võ Văn M và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Võ Văn T, chị Võ Thị Bích Đ1, chị Võ Kim T2, anh Võ Kim V về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 385520 được cấp ngày 17/06/2011 và số AM 686134 được cấp ngày 05/10/2009 đứng tên ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K.

Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn là bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, ông Võ Văn M và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Võ Văn T, chị Võ Thị Bích Đ1, chị Võ Kim T2, anh Võ Kim V đối với ông Trần Văn M1 về việc yêu cầu chia số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 85.960.625 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn và yêu cầu độc lập của anh Võ Văn T về việc yêu cầu chia phần đất gắn liền với căn nhà có diện tích 300m² hiện ông M1 đang quản lý sử dụng và phần đất mà bà Lê Thị N2 đã sang nhượng cho ông Phan Văn C ngang 2m, dài 10m, hiện nay ông C đang quản lý sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, các nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu với nội dung yêu cầu chia thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật với phần tài sản là đất trồng lúa 6.532,5m²; 1.230m² đất trồng cây lâu năm và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng. Hiện đất tranh chấp do ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K đang quản lý, sử dụng. Yêu cầu chia cho tất cả anh em. Số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng hiện đang được Ban giải phóng mặt bằng thị xã G đang quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T trình bày: Về thủ tục tố tụng: Biên bản lấy lời khai không ghi rõ Thẩm phán, Thư ký lấy lời khai, không đúng mẫu nghị quyết, Biên bản nghị án và phần bản án không giống nhau, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử ngày 15/6/2018, sau đó thông báo đính chính trái với nội dung của biên bản nghị án.

Về nội dung: Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1 là sai thủ tục nên tài sản tranh chấp vẫn là của bà N3. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1, thể hiện bà N3 sinh năm 1920, khi làm giấy tờ tặng cho đất cho ông M1 thì bà N3 đã 85 tuổi nên không còn minh mẫn. Tại biên bản họp gia đình ngày 25/5/2009, không xác định bà N3 còn minh mẫn hay không và các con bà N3 cũng không thừa nhận có ký tên nên hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1 bà K là không đúng pháp luật và tài sản tranh chấp vẫn là của bà N3.

Ủy ban nhân dân thị trấn G xác nhận cha mẹ cho ông M1 vào năm 2003, cha thì không còn, lấy cơ sở nào để xác nhận, như vậy là mâu thuẫn, do đó việc bà N3 cho ông M1 phần đất diện tích 1.533.3 m² và ông được cấp giấy năm 2004 là không có cơ sở.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã thu của bà Đ tổng cộng gồm phiếu thu ngày 08/11/2016 thu của bà Đ 2.000.000 đồng, ngày 23/04/2018 thu của bà Đ 1.500.000 đồng, ngày 01/8/2018 thu của bà Đ 1.000.000 đồng, tổng là 4.500.000 đồng. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 2.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ hoàn lại cho bà Đ 1.100.000 đồng là chưa phù hợp. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm: Đối với vi phạm tố tụng trong hồ sơ như: Các biên bản ghi lời khai không đúng mẫu nhưng do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tiến hành ký tên dưới biên bản, biên bản công khai chứng cứ và hòa giải cũng được các đương sự thừa nhận do Thẩm phán tiến hành nên đây không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự, Việc thông báo đính chính, bổ sung bản án khác với biên bản nghị án của Hội đồng xét xử nhưng nội dung đính chính liên quan đến hoàn tiền chi phí đo đạc, thẩm định tài sản cho các nguyên đơn là có lợi cho các đồng nguyên đơn và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn đồng ý với việc này nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án. Do đó, không có căn cứ hủy án như phía người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn đề nghị.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót như biên bản lấy lời khai không đúng mẫu vì không ghi tên Thẩm phán, Thư ký tiến hành lập biên bản nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đương sự thừa nhận khi tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai và lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải là do thẩm phán cùng thư ký tòa án tiến hành, cuối biên bản thẩm phán và thư ký có ký tên và đóng dấu đúng quy định nên đây không phải là vi phạm nghiêm trọng tố tụng ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Còn đối với việc đính chính bản án liên quan đến hoàn tiền chi phí đo đạc, thẩm định tài sản cho các nguyên đơn là có lợi cho các đồng nguyên đơn và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn đồng ý với việc này nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên chỉ cần rút kinh nghiệm cấp sơ thẩm, không cần thiết hủy án sơ thẩm.

[3] Về nội dung: Các đương sự thống nhất xác định cụ Trần Văn N2 chết ngày 10 tháng 11 năm 1974, cụ Lê Thị N3 chết ngày 26 tháng 5 năm 2012, trước khi chết 02 cụ không để lại di chúc; cụ N2 và cụ N3 có 07 người con gồm: Trần Văn L, Lê Thị A, Trần Thị T1, Trần Thị L1, Trần Thị Đ, Trần Thị U, Trần Thị H1. Bà H1 đã chết trước cụ N3 và tại Đơn xin xác nhận gia phả, tông chi (bút lục 184) thì bà H1 có 04 người con là Võ Văn T, Võ Thị Bích Đ1, Võ Kim T2, Võ Kim V; cụ N3 có một người con riêng là ông Trần Văn M1; cụ N2 và cụ N3 không có con nuôi.

[4] Tài sản chung của cụ N2, cụ N3 khi còn sống gồm có 22 công đất, cho ông L 5 công, ông M1 4 công, bà L1 4 công, bà T1 4 công. Năm 1996, cụ N3 chuyển nhượng cho ông Phan Văn C, bà Liêu Thị K1 diện tích ngang hơn 2m, dài khoảng 10m, còn lại là phần đất đang tranh chấp gồm: Đất trồng lúa 6.532,5m²; 1.230m² đất trồng cây lâu năm và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng hiện đang được Ban giải phóng mặt bằng Thị xã G đang quản lý.

[5] Cụ N2 chết vào ngày 10 tháng 11 năm 1974. Đối với tài sản chung của cụ N2 và cụ N3 thì cụ N3 có quyền tự quyết định tài sản của cụ. Còn lại ½ tài sản là của cụ N2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế ngày 30 tháng 8 năm 1990 quy định: *“Trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác.* Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu thừa kế cũng là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, đến ngày 11/9/2000 là hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ N2. Cụ N3 là người quản lý toàn bộ đất đang tranh chấp từ khi cụ N2 chết. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn thừa nhận cụ N2 chết năm 1962, bị đơn xác định cụ N2 chết năm 1974 thì tính đến năm 2009 khi cụ N3 làm “Giấy xác nhận” để lại toàn bộ diện tích đất 1.533,3m² đất cho ông M1 và đến năm 2011 cụ N3 làm hợp đồng tặng cho ông M1 6.581,6m² là hết thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ N2. Cụ N3 đã quản lý toàn bộ hai phần đất này trên 30 năm. Vì vậy, toàn bộ phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ N3, cụ N3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi cụ N3 tặng cho ông M1, không còn là di sản thừa kế của cụ N2.

[6] Tại đơn xin xác nhận của cụ Lê Thị N3 ngày 08/6/2009 (bút lúc 228) thể hiện: Đối với phần đất có diện tích 1.533,2m² (trong đó có 300m đất thổ cư) cụ N3 đã cho ông M1 nên phần đất này đã thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn M1.

[7] Ngày 31/05/2011 cụ N3 đã làm hợp đồng tặng cho ông Trần Văn M1, bà Nguyễn Thị K (bút lục 255) quyền sử dụng đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, diện tích 6.581,6m² và ông M1, bà K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản làm việc ngày 18/12/2017 ông Đỗ Thanh T6 là Đại diện Ủy ban nhân dân thị xã G xác định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K đúng theo trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy, hiện nay chưa phát hiện sai sót trong việc cấp giấy nên không còn di sản thừa kế nào của cụ N2, cụ N3 để chia nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, đồng nguyên đơn cho rằng cụ N3 khi làm hợp đồng tặng quyền sử dụng đất cho ông M1 thì cụ N3 có thể không còn minh mẫn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi cụ N3 làm hợp đồng tặng cho ông M1 quyền sử dụng đất là có được địa phương xác nhận nên không có căn cứ chấp

nhận phân trình bày của các nguyên đơn và lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Võ Văn T.

[9] Đối với kháng cáo của ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T yêu cầu chia số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là số tiền mà Ban giải phóng mặt bằng thị xã G, tạm tính trên số đất phải bồi thường. Do không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T nên cũng không có căn cứ chấp nhận việc chia số tiền 85.960.625 đồng.

[10] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M1, bà K nhưng án sơ thẩm lại buộc ông Trần Văn L, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L1, bà Lê Thị A, bà Trần Thị U, ông Võ Văn M, anh Võ Văn T, chị Võ Kim T2, chị Võ Thị Bích Đ1, anh Võ Kim V phải chịu án phí không có giá ngạch mỗi người phải nộp là 300.000 đồng về việc yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định. Các đương sự ông Trần Văn L, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L1, bà Lê Thị A, bà Trần Thị U, ông Võ Văn M, anh Võ Văn T, chị Võ Kim T2, chị Võ Thị Bích Đ1, anh Võ Kim V chỉ phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng nên cần sửa án sơ thẩm về án phí, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

[11] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T cũng như trình bày Luật sư; chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu về án phí.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 39, 217, 227, 228, 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh thừa kế ngày 30 tháng 8 năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Căn cứ Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, ông Võ Văn M và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T, chị Võ Thị Bích Đ1, chị Võ Kim T2, anh Võ Kim V về việc yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Trần Văn N2 và bà Lê Thị N3 đã chết để lại gồm diện tích đất trồng lúa 6.532,5m², đất trồng cây lâu năm 1.230m² và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng 85.960.625 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, ông Võ Văn M và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T, chị Võ Thị Bích Đ1, chị Võ Kim T2, anh Võ Kim V về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 385520 được cấp ngày 17/06/2011 và số AM 686134 được cấp ngày 05/10/2009 do ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị K đứng tên.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của anh Võ Văn T về yêu cầu chia phần đất gắn liền với căn nhà có diện tích 300m² hiện ông Trần Văn M1 đang quản lý sử dụng và phần đất mà cụ Lê Thị N3 đã chuyển nhượng cho ông Phan Văn C chiều ngang 2m, chiều dài 10m, hiện nay ông Phan Văn C đang quản lý sử dụng.

4. Chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Trần Văn L, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L1, bà Lê Thị A, bà Trần Thị U, ông Võ Văn M, anh Võ Văn T, chị Võ Kim T2, chị Võ Thị Bích Đ1, anh Võ Kim V mỗi người phải chịu án phí là 309.000 đồng, do bà Trần Thị Đ đã nộp tạm ứng trước nên ông Trần Văn L, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L1, bà Lê Thị A, bà Trần Thị U, ông Võ Văn M, anh Võ Văn T, chị Võ Kim T2, chị Võ Thị Bích Đ1, anh Võ Kim V phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đ, mỗi người phải nộp 309.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G để hoàn trả lại cho bà Trần Thị Đ. Số tiền chi phí tố tụng còn dư là 1.100.000 đồng bà Trần Thị Đ được nhận lại 1.100.000 đồng tại Phòng kế toán của Tòa án nhân dân thị xã G, bà Đ đã nhận xong.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn L, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L1, bà Lê Thị A, bà Trần Thị U, ông Võ Văn M, anh Võ Văn T, chị Võ

Kim T2, chị Võ Thị Bích Đ1, anh Võ Kim V mỗi người phải chịu 300.000 đồng, cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị Đ đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001145 ngày 17/10/2016 là 3.240.000 đồng và biên lai thu số 0010671 ngày 20/11/2017 số tiền là 307.000 đồng, tổng cộng là 3.547.000 đồng, đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà bà Trần Thị Đ phải chịu thì bà Trần Thị Đ được nhận lại số tiền là 3.247.000 đồng.

- Ông Trần Văn L đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001147 ngày 17/10/2016 là 3.240.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay) và biên lai thu số 0010674 ngày 20/11/2017 số tiền là 307.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), tổng cộng là 3.547.000 đồng, đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà ông Trần Văn L phải chịu thì ông Trần Văn L được nhận lại số tiền là 3.247.000 đồng.

- Bà Trần Thị U đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001148 ngày 17/10/2016 là 3.240.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay) và biên lai thu số 0010673 ngày 20/11/2017 số tiền là 307.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), tổng cộng là 3.547.000 đồng, đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà bà Trần Thị U phải chịu thì bà Trần Thị U được nhận lại số tiền là 3.247.000 đồng.

- Bà Trần Thị T1 đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001153 ngày 17/10/2016 là 3.240.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay) và biên lai thu số 0010676 ngày 20/11/2017 số tiền là 307.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), tổng cộng là 3.547.000 đồng, đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà bà Trần Thị T1 phải chịu thì bà Trần Thị T được nhận lại số tiền là 3.247.000 đồng.

- Bà Trần Thị L1 đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001146 ngày 11/10/2016 là 3.240.000 đồng và biên lai thu số 0010672 ngày 20/11/2017 số tiền là 307.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), tổng cộng là 3.547.000 đồng, đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà bà Trần Thị L1 phải chịu thì bà Trần Thị L1 được nhận lại số tiền là 3.247.000 đồng.

- Bà Lê Thị A đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001151 ngày 17/10/2016 là 3.240.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay) và biên lai thu số 0010675 ngày 20/11/2017 số tiền là 307.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), tổng cộng là 3.547.000 đồng, đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà bà Lê Thị A phải chịu thì bà Lê Thị A được nhận lại số tiền là 3.247.000 đồng.

- Ông Võ Văn M đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0001152 ngày 17/10/2016 là 3.240.000

đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà ông Võ Văn M phải chịu thì ông Võ Văn M được nhận lại số tiền là 2.947.000 đồng.

- Anh Võ Văn T đã dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu số 0010677 ngày 20/11/2017 là 307.000 đồng (bà Trần Thị Đ đi nộp thay), đối trừ số tiền án phí 300.000 đồng mà anh Võ Văn T phải chịu thì anh Võ Văn T được nhận lại số tiền là 7.000 đồng.

- Chị Võ Kim T2 phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

- Chị Võ Thị Bích Đ1 phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

- Anh Võ Kim V phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U, và anh Võ Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông Trần Văn L, bà Lê Thị A, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn T mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0012229, 0012226, 0012231, 0012230, 0012227, 0012228 cùng ngày 28/6/2018, được chuyển thu án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1b);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (1b);
- TAND TX GR (1b);
- VKSND TXGR (1b);
- Chi cục THADS TXGR (1b);
- Các đương sự (20b);
- Lưu HS, TDS.

Đã ký

Cao Thị Túy Giang